

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 5 năm 2021

**DANH SÁCH DỰ KIẾN SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
NĂM HỌC 2020 - 2021**

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
I - Đối tượng 1: Sinh viên là người dân tộc ít người hiện đang sinh sống ở vùng cao, vùng kinh tế khó khăn (<i>thời gian sinh sống ít nhất từ 3 năm trở lên</i>) .								
1	1	Ngân hàng	DH33NH01	0306331 71389	Lâm Thị Tuyết	Nhi	07/07/1999	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Đại Tâm, H.Mỹ Xuyên, Sóc Trăng.
2	2	Ngân hàng	DH33NH03	0306331 70815	Phương Hà	Bkrông	01/04/1999	Dân tộc: Ê Đê; Hộ khẩu: Đắc Lắc.
3	3	Ngân hàng	DH33NH05	0306331 71728	Thạch Thị Mỹ	Lê	11/01/1998	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Thị xã Vĩnh Châu, Sóc Trăng.
4	4	Ngân hàng	DH33NH05	0306331 71730	Bạch Quảng Hồng	Lựa	28/08/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Nam, H.Thuận Nam, Ninh Thuận.
5	5	Ngân hàng	DH33NH05	0306331 71731	Kră Jăn	Nhân	10/08/1998	Dân tộc: Kơ ho; Hộ khẩu: Lâm Đồng.
6	6	Ngân hàng	DH34NH01	0301341 80106	Đặng Thị Thu	Hà	15/11/2000	Dân tộc: Dao; Hộ khẩu: Đắc Lắc.

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
7	7	Ngân hàng	DH34NH01	0301341 80672	Đạt Thị Mỹ	Hằng	15/01/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.
8	8	Ngân hàng	DH34NH02	0301341 80674	Đồng Thị Hoa	Lài	20/06/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Thành, H.Bắc Bình, Bình Thuận.
9	9	Ngân hàng	DH34NH04	0301341 80675	Quảng Thị Út	Thừa	15/07/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.
10	10	Ngân hàng	DH34NH04	0301341 80545	Tiêu Thị Thu	Thủy	06/03/2000	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Kim Hòa, H.Cầu Ngang, Trà Vinh.
11	11	Ngân hàng	DH35NH01	0301351 90060	Trần Thị Thu	Cúc	01/06/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Trường Thọ, H.Cầu Ngang, Trà Vinh.
12	12	Ngân hàng	DH35NH03	0301351 90003	Trương Thị Tường	Vy	28/06/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.
13	13	Ngân hàng	DH36DC09	0301362 00216	Triệu Ngọc	Hùng	13/04/2002	Dân tộc: Tày Bắc Giang.
14	14	Ngân hàng	DH36DC09	0301362 00195	Tsin Văn	Hiếu	09/12/2002	Dân tộc: Thái; Hộ khẩu: Kon Tum.
15	15	Ngân hàng	DH36DC09	0301362 00427	Đàng Thị Băng	Nhi	15/10/2002	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: TT. Phước Dân, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.
16	16	Ngân hàng	DH36DC10	0301362 00801	Lâm Yến	Vy	20/12/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Sóc Trăng.

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ	
17	17	Ngân hàng	DH36DC11	0301362 00798	Thuận Minh	Tiến	25/11/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
18	18	Ngân hàng	DH36DC12	0301362 00577	Thạch Thị Ánh	Tuyết	23/03/2002	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	
19	19	Ngân hàng	DH36DC14	0301362 00134	Lê Thị Thu	Hà	13/03/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	
20	20	Ngân hàng	DH36DC14	0301362 00551	Nim Cẩm	Tiên	15/05/2002	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Xã Thanh Sơn, H.Định Quán, Đồng Nai.	
21	21	Ngân hàng	DH36DC15	0301362 00583	Hoàng Thị	Thanh	04/11/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Gia Lai.	
22	22	Ngân hàng	DH36DC15	0301362 00116	Bế Thành	Đạt	25/01/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắc Nông.	
23	23	Ngân hàng	HQ8-GE15	0506082 00487	Huỳnh Thái	Ngọc	01/03/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Phú Tâm, H.Châu Thành, Sóc Trăng.	
24	24	Ngân hàng	HQ8-GE19	0506082 00079	Ông Vĩnh	Kỳ	21/10/2002	Dân tộc: Khomer Hộ khẩu: Xã Phú Tân, H.Châu Thành, Sóc Trăng.	
25	25	Tài chính	DH34TC01	0301341 80039	Giang Thị Sâm	Báte	02/09/2000	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Kim Sơn, H.Trà Cú, Trà Vinh.	
26	26	Tài chính	DH34TC02	0301341 80220	Chương Nhựt	Liên	21/07/2000	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
27	27	Tài chính	DH34TC02	0301341 80156	Chu Việt	Hoàng	13/09/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: TT. Lạc Tánh, H.Tánh Linh, Bình Thuận.
28	28	Tài chính	DH34TC03	0301341 80254	Vòng Kim	Linh	10/08/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Lâm Đồng.
29	29	Tài chính	DH34TC04	0301341 80529	Đặng Thị	Thoa	25/12/2000	Dân tộc: Dao; Hộ khẩu: Lâm Đồng.
30	30	Tài chính	DH34TC05	0301341 80671	Đàm Thị Kim	Tuyết	15/03/1999	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.
31	31	Tài chính	DH35TC03	0301351 90002	Trương Nữ Tuyết	Ngân	08/05/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Dân, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.
32	32	Tài chính	DH35TC03	0301351 90001	Siu	Ha	20/10/2000	Dân tộc: Gia Rai; Hộ khẩu: Gia Lai.
33	33	Tài chính	DH35TC05	0301351 90435	Lưu Thúy	Oanh	27/10/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.
34	34	Tài chính	DH35TC06	0301351 90264	Nông Thị	Liều	05/06/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Gia Lai.
35	35	Tài chính	DH35TC07	0301351 90608	Hoàng Thị Thu	Trang	13/08/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Xã Tân Phước, H.Đồng Phú, Bình Phước.
36	36	Tài chính	DH36DC02	0301362 00410	Lâm Thị Thanh	Nguyễn	27/06/2002	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Tân Sơn, H.Trà Cú, Trà Vinh.
37	37	Tài chính	DH36DC02	0301362 00748	Bàn Thị Mẫn	Vi	23/07/2002	Dân tộc: Dao; Hộ khẩu: Đắk Lắk.

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
38	38	Tài chính	DH36DC03	0301362 00299	Vi Nhạc	Linh	19/06/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Xã Tân Tiến, H.Bù Đốp, Bình Phước.
39	39	Tài chính	DH36DC04	0301362 00659	Vương Hoa	Trà	27/05/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắc Lắc.
40	40	Tài chính	DH36DC06	0301362 00697	Lý Ngọc	Trần	04/04/2002	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: xã Phú Tâm, Huyện
41	41	Tài chính	HQ8-GE14	0506082 00031	Trương Thúy	Diễm	25/01/2002	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Phú Tâm, H.Châu Thành, Sóc Trăng.
42	42	Kế toán - Kiểm toán	DH33DC14	0306331 71258	ADrong	H' Thuật	23/09/1998	Dân tộc: Ê Đê; Hộ khẩu: Đắc Lắc.
43	43	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT05	0306331 71725	Đặng Thị Mỹ	Tặng	18/05/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.
44	44	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT01	0305341 80011	Dương Bảo	Châm	23/06/2000	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Lâm Đồng.
45	45	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT01	0305341 80254	Thạch Thị	Dìn	28/08/1999	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Lưu Nghiệp Anh, H.Trà Cú,Trà Vinh.
46	46	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT01	0305341 80060	Ngô Thị	Hiếu	21/09/2000	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Đa Lộ, H.Châu Thành, Trà Vinh.
47	47	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT02	0305341 80256	Kim Thị Cẩm	Loan	06/07/1999	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã An Quảng Hữu, H.Trà Cú, Trà Vinh.

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
48	48	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT03	030534180257	Neáng Srây	Nich	19/11/1999	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: TT. Tri Tôn, H.Tri Tôn, An Giang.
49	49	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT03	030534180188	Thị Hồng	Thắm	03/10/2000	Dân tộc: Chơ ro; Hộ khẩu: Xã Xuân Thiện, H.Thống Nhất, Đồng Nai.
50	50	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT01	030535190188	Ksor	H' Rin	19/08/2001	Dân tộc: JRai; Hộ khẩu: Gia Lai.
51	51	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT01	030535190057	Ma Phan Thúy	Hạnh	02/03/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Lâm Đồng.
52	52	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT01	030535190119	Mông Hải	My	20/09/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Phú Sơn, H.Tân Phú, Đồng Nai.
53	53	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT03	030535190030	Lê Thị Thùy	Dung	03/10/2001	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Xã Thành Hưng, H.Thạch Thành, Thanh Hoá.
54	54	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	030535190053	Hoàng Thị Nhật	Hạ	09/06/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.
55	55	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	030535190083	Nông Thị	Hồng	04/09/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.
56	56	Kế toán - Kiểm toán	HQ7-GE09	050607190006	Võ Thị Hoài	An	13/12/2001	Dân tộc: Chơ Ro; Hộ khẩu: Xã Trà Tân, H.Đức Linh, Bình Thuận.
57	57	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT02	030536200264	Neáng Sóc	Kia	26/09/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Lương Phi, H.Tri Tôn, An Giang.

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
58	58	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT02	030536200151	Hoàng Thị Oanh	02/02/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	Xét học kỳ 1, NH 2020-2021 (vì buộc thôi học từ học kỳ 2, NH 2020-2021).
59	59	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT02	030536200266	Neáng	30/07/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Lương Phi, H.Tri Tôn, An Giang.	
60	60	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT02	030536200267	Đặng Nữ Tuyết	19/05/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
61	61	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT03	030536200313	Nông Thị Như	13/10/2002	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Gia Lai.	
62	62	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT03	030536200134	Phan Liêu	06/10/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Thoại Giang, H.Thoại Sơn, An Giang.	
63	63	Quản trị Kinh doanh	DH33QT02	030633170844	Chíu Thị Mỹ	19/05/1999	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: TX. Phước Long, Bình Phước.	
64	64	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	030633171727	Tam Bou	15/02/1998	Dân tộc: Kơ-ho; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	
65	65	Quản trị kinh doanh	DH34MK02	030334180126	Lăng Thúy	08/03/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
66	66	Quản trị Kinh doanh	DH34QT01	030334180022	Thạch Thị Ngọc Bích	21/02/2000	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã hiệp Hòa H.Cầu ngang, Trà Vinh.	
67	67	Quản trị Kinh doanh	DH34QT01	030334180302	Trương Văn Đồng	03/09/1998	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắc Nông.	
68	68	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	030334180184	Vĩ Thị Nhung	07/12/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	
69	69	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	030334180237	Đàm Ngọc Thành	27/11/2000	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	
70	70	Quản trị Kinh doanh	HQ6-GE08	050606180074	Neáng Linl Đa	01/01/2000	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã An Hảo, H.Tĩnh Biên, An Giang.	
71	71	Quản trị Kinh doanh	DH35MK01	030335190085	Dương Thị Thu Hương	20/01/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	
72	72	Quản trị kinh doanh	DH35MK02	030335190280	Lãnh Thị Linh Trang	03/02/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	
73	73	Quản trị kinh doanh	DH35MK03	030335190076	Hoàng Mai Huệ	24/08/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	
74	74	Quản trị kinh doanh	DH35QT01	030335190213	Lâm Hữu Phước	14/08/2001	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Sóc Trăng.	
75	75	Quản trị Kinh doanh	DH35QT02	030335190002	Lư Văn Nhân	20/1/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
76	76	Quản trị Kinh doanh	DH35QT03	030335190179	Mã Thị Nhi	18/12/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Xã Tân Phước, H.Đồng Phú, Bình Phước.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
77	77	Quản trị kinh doanh	DH35QT03	030335190199	Đinh Thị Kim Oanh	04/04/2001	Dân tộc: Chứt; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	
78	78	Quản trị Kinh doanh	DH35DD02	110301190062	Tô Minh Vươn Trí	05/08/2001	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Xã Phú Tân, H.Phú Tân, Cà Mau.	
79	79	Quản trị kinh doanh	HQ7-GE12	050607190488	Thạch Cảnh Thịnh	24/01/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Vĩnh Hậu A, H.Hòa Bình, Bạc Liêu.	
80	80	Quản trị kinh doanh	DH36QT02	030336200338	Vi Thị Hải Yến	23/03/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Sông Ray, H.Cẩm Mỹ, Đồng Nai.	
81	81	Quản trị kinh doanh	DH36QT04	030336200218	Hoàng Mỹ Duyên	29/08/2002	Dân tộc: Tày Hộ khẩu: Xã Sông Trầu, H.Trảng Bom, Đồng Nai.	
82	82	Quản trị kinh doanh	DH36QT04	030336200195	Hoàng Lê Cẩm Nhung	10/05/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh, Đồng Nai.	
83	83	Quản trị Kinh doanh	DH36QT07	030336200373	Thạch Thị Anh Thư	04/12/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Hòa Tân, H.Cầu Kè, Trà Vinh.	
84	84	Khoa Quản trị kinh doanh	DH36QT07	030336200309	Đinh Hạ Trân	21/06/2002	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	
85	85	Ngoại ngữ	DH33AV01	030433170005	Phùng Thị Chăm	27/07/1999	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Xã Sông Bình, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ	
86	86	Ngoại ngữ	DH33AV03	0304331 70182	Đặng Ngọc Yến	Nhi	28/07/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan hoà, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
87	87	Ngoại ngữ	DH34AV01	0304341 80049	Hồ	Hà	10/04/2000	Dân tộc: Hà Roi; Hộ khẩu: Xã Sơn Hà, H.Sơn Hòa, Phú Yên.	
88	88	Ngoại ngữ	DH34AV01	0304341 80269	Quảng Thị Kim	Giang	18/11/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	
89	89	Ngoại ngữ	DH34AV03	0304341 80175	Lương Thị	Tâm	01/09/2000	Dân tộc: Thái; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	
90	90	Ngoại ngữ	DH34AV04	0304341 80272	Đạo Thị Hồng	Tuyết	28/09/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Ninh Thuận.	
91	91	Ngoại ngữ	DH34AV04	0304341 80273	Y Thanh	Uyên	23/10/1999	Dân tộc: Xê Đăng; Hộ khẩu: Kon Tum.	
92	92	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90090	Đàng Nữ Hồng	Khánh	21/01/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Dân, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	
93	93	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90004	Ka	Thích	03/08/2000	Dân tộc: Nộp; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	Xét học kỳ 2, NH 2020-2021 (vì bảo lưu KQHT Học kỳ 1, NH 2020-2021).

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ	
94	94	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90003	Đa Ngọc	Tuấn	15/09/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hiệp, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
95	95	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90204	Đồng Mỹ Uyên	Thuật	03/10/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Hữu, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	
96	96	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90205	H'	Thùy	26/01/2001	Dân tộc: M' Nong; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	
97	97	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90002	Điêu	Tiến	30/07/2000	Dân tộc: Mơ nông; Hộ khẩu: Xã Đak Nhau, H.Bù Đăng, Bình Phước.	
98	98	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90001	Lý Thị Thanh	Tuyết	08/01/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đăk Lăk.	
99	99	Ngoại ngữ	DH35AV04	0304351 90257	TSần Đường	Văn	10/03/2001	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Xã Sông Luỹ, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
100	100	Ngoại ngữ	DH36AV03	0304362 00098	Trương Phạm Lưu	Ly	25/11/2002	Dân tộc: Thổ; Hộ khẩu: Xã Canh Hòa, H.Vân Canh, Bình Định.	
101	101	Ngoại ngữ	DH36AV03	0304362 00237	Lưu Thị Ngọc	Tuyển	19/01/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đăk Nông.	
102	102	Ngoại ngữ	DH35AV05	0304351 90114	Huỳnh Thị	Mai	02/09/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hiệp, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
103	103	Hệ thống Thông tin	DH34DN01	0302341 80021	Trương Thị	Dung	08/08/2000	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
104	104	Hệ thống Thông tin	DH34TM01	030234180133	Hà Thu	Thùy	15/5/2000	Dân tộc: Thái; Hộ khẩu: Đắk Lắk.
105	105	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH34TM01	030234180146	Trương Nữ Hoàng	Trinh	28/04/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.
106	106	Hệ thống Thông tin Quản lý	DH36HT03	030236200203	Kim Thị Ngọc Như	Ý	08/02/2002	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Phước Hưng, H.Trà Cú, Trà Vinh.
107	107	Hệ thống thông tin	DH36HT03	030236200021	Y	Diệp	17/09/2002	Dân tộc: Gié-Triêng; Hộ khẩu: Kon Tum.
108	108	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	030633171726	Tsần Đường	Chinh	01/04/1998	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Bình Thuận.
109	109	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	030633171724	Hoàng Thị Thu	Mến	07/10/1998	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Lâm Đồng.
110	110	Kinh tế Quốc tế	DH34KQ01	030834180046	Nông La Thị	Duyên	10/07/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Nông.
111	111	Kinh tế Quốc tế	DH34KQ02	030834180292	Thạch Thị Ngọc	Linh	09/09/1999	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Hiếu Tử, H.Tiểu Cần, Trà Vinh.
112	112	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ02	030835190001	Hán Hồng	Nhiên	09/06/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Thái, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.
113	113	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ03	030835190104	Nông Thị	Lành	01/04/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.
114	114	Kinh tế quốc tế	DH35KQ05	030835190072	Hoàng Thị	Hiền	09/02/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
115	115	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ01	030836200153	Hoàng Thị Mỹ Tâm	22/08/2002	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	
116	116	Luật kinh tế	DH33LK02	030733170061	Bình Nguyễn Khánh	01/05/1999	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	
117	117	Luật kinh tế	DH33LK02	030733170111	Ka	27/02/1998	Dân tộc: Kơ-ho; Hộ khẩu: Lâm Đồng.	
118	118	Luật kinh tế	DH33LK02	030733170113	Nguyễn Hoàng Yến	28/04/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Sơn, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
119	119	Luật kinh tế	DH34LK02	030734180125	Nay	04/05/2000	Dân tộc: JRai; Hộ khẩu: Gia Lai.	
120	120	Luật kinh tế	DH34LK02	030734180080	Lê Thị	13/04/2000	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	
121	121	Luật kinh tế	DH34LK02	030734180074	Lư Thị Yến	10/01/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
122	122	Luật kinh tế	DH35LK01	030735190002	Danh Lý	09/01/2000	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đông Thái, H.An Biên, Kiên Giang.	
123	123	Luật kinh tế	DH35LK01	030735190061	Nông Thị Thúy	22/01/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Xã Tân Lợi, H.Đồng Phú, Bình Phước.	
124	124	Luật kinh tế	DH35LK02	030735190004	Thạch Khánh	20/10/2000	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Hoà Tân, H.Cầu Kè, Trà Vinh.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ	
125	125	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90003	Từ Nữ Ma	Ha	03/04/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Nam, H.Thuận Nam, Ninh Thuận.	
126	126	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90047	Đồng Nữ Xuân	Hoài	16/06/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Như Bình, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	
127	127	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90005	Thạch Thị Thúy	Trâm	27/12/2000	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Long Sơn, H.Cầu Ngang, Trà Vinh.	
128	128	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90006	Đàng Tường	Vy	12/11/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Nam, H.Thuận Nam, Ninh Thuận.	
129	129	Luật kinh tế	DH35LK03	0307351 90021	Thạch Đoàn Huế	Dung	21/03/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đa Lộc, H.Châu Thành, Trà Vinh.	
130	130	Luật kinh tế	DH35LK03	0307351 90171	La Thị Hoài	Xuyên	13/08/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Hàm Trí, H.Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận.	
131	131	Luật kinh tế	DH36LK03	0307362 00129	Hoàng Thị	Thảo	18/03/2002	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Đắc Nông.	
II - Đối tượng 2: Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa									
132	1	Ngân hàng	HQ8-GE17	0506082 00427	Vũ Khánh	Linh	03/09/2002	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	
133	2	Tài chính	DH34TC05	0301341 80661	Vũ Thị Thảo	Vy	30/01/2000	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ	
134	3	Tài chính	DH35TC06	0301351 90325	Nguyễn Thị Ngọc Na	06/01/2001	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.		
135	4	Quản trị Kinh doanh	DH33QT02	0306331 70978	Đặng Thúy	24/08/1999	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.		
136	5	Quản trị kinh doanh	DH33QT03	0306331 71485	Lê Thế Bảo	23/09/1996	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.		
137	6	Quản trị Kinh doanh	DH33QT03	0306331 71342	Trần Ngọc Thanh	24/11/1999	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.		
138	7	Quản trị Kinh doanh	DH34QT01	0303341 80123	Nguyễn Thị Thúy	04/07/2000	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.		
139	8	Quản trị kinh doanh	DH35MK02	0303351 90060	Hoàng Thị Bích	29/10/2001	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.		
140	9	Ngoại ngữ	DH35AV01	0304351 90119	Trần Thị Phương	12/05/2001	Mồ côi cả cha lẫn mẹ.		
141	10	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	0306331 70220	Vưu Quan	03/09/1999	Mồ côi cả cha lẫn mẹ		
142	11	Luật kinh tế	DH34LK02	0307341 80102	Nguyễn Thị Thanh	11/04/2000	Mồ côi cả cha lẫn mẹ		
III - Đối tượng 3: Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật và thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo									
143	1	Quản trị kinh doanh	DH36QT06	0303362 00267	Phan Thị	Thảo	20/08/2002	Sinh viên khuyết tật; Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021.	

STT	KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
IV - Đối tượng 4: Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó trong học tập:							
144	1	Ngân hàng	DH33NH01	0306331 70525	Võ Tú Hảo	10/02/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,83 > 7,0 điểm.
145	2	Ngân hàng	DH34NH01	0301341 80118	Nguyễn Ngọc Hải	27/06/2000	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,71 > 7,0 điểm.
146	3	Ngân hàng	DH34NH03	0301341 80316	Nguyễn Thị Kim Ngân	13/08/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (xã Đức Chánh, H.Mộ Đức, Quảng Ngãi); ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,09 > 7,0 điểm.
147	4	Ngân hàng	DH34NH03	0301341 80372	Trần Thị Nhung	04/05/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế: Bố mẹ ly hôn, sống phụ thuộc vào ông bà nội tuổi cao, mất sức lao động; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,56 > 7,0 điểm.
148	5	Tài chính	DH33KT02	0306331 70052	Lê Thị Mỹ Ly	20/12/1999	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021 và thuộc vùng bãi ngang ven biển (Duy Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình); ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,0 > 7,0 điểm.

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
149	6	Tài chính	DH33TC01	0306331 70142	Trần Thị Sương	15/01/1999	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,98 > 7,0 điểm.	
150	7	Tài chính	DH33TC01	0306331 70503	Nguyễn Thị Tường	04/12/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,6 > 7,0 điểm.	
151	8	Tài chính	DH33TC03	0306331 70182	Dương Thị Mỹ Hạnh	06/10/1998	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,4 > 7,0 điểm.	
152	9	Tài chính	DH33TC03	0306331 70449	Trần Thị Nhật Luu	15/02/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,9 > 7,0 điểm.	
153	10	Tài chính	DH33TC05	0306331 70963	Nguyễn Hà Giang	20/06/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,5 > 7,0 điểm.	
154	11	Tài chính	DH33TC06	0306331 70872	Đào Thị Thùy Mỹ	01/01/1999	Hoàn cảnh gia đình khó khăn: Cha mất sức lao động, mẹ bị khớp, cha mẹ nuôi thêm cháu ngoại nhỏ (<i>bị mất cha, mẹ bỏ đi</i>) và sống ở khu vực khó khăn (<i>xã Tân Thuận Tây, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp</i>); ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,5 > 7,0 điểm.	
155	12	Tài chính	DH33TC06	0306331 71051	Nguyễn Trần Thị Nhật Vy	04/12/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,54 > 7,0 điểm.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ	
156	13	Tài chính	DH33TC07	0306331 70676	Hoàng Thị Mỹ	Hạnh	24/01/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,78 > 7,0 điểm. □	
157	14	Tài chính	DH33TC07	0306331 71344	Lê Thành	Nhân	13/04/1997	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,05 > 7,0 điểm.	
158	15	Tài chính	DH34TC03	0301341 80251	Triệu Thị Trúc	Linh	17/03/2000	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,5 > 7,0 điểm.	
159	16	Tài chính	DH34TC03	0301341 80369	Lâm Vũ Như	Nhung	02/11/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, cha làm phụ xe, mẹ làm công nhân, thu nhập thấp; ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,11 > 7,0 điểm.	
160	17	Tài chính	DH35TC06	0301351 90550	Phạm Thị Mỹ	Thơ	27/01/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Xã Đại Lãnh, H.Vạn Ninh, Khánh Hòa); ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,83 > 7,0 điểm.	
161	18	Tài chính	DH36DC05	0301362 00133	Phan Thụy Quỳnh	Giao	30/10/2002	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,26 > 7,0 điểm.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
162	19	Tài chính	DH36DC04	0301362 00104	Lê Thị Uyên	Duyên	23/05/2002	Hoàn cảnh gia đình khó khăn và sống ở khu vực khó khăn (xã Ninh Trung, TX. Ninh Hòa, Khánh Hòa); ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,78 > 7,0 điểm.
163	20	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT02	0306331 70101	Nguyễn Thị	Nhung	11/07/1999	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,93 > 7,0 điểm.
164	21	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT03	0306331 70606	Ngô Thị Huỳnh	Phương	10/11/1999	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,65 > 7,0 điểm.
165	22	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT03	0306331 70947	Tăng Thị Ngọc	Sang	15/09/1996	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Xã Tân Thành, H.Mộc Hóa, Long An); ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,23 > 7,0 điểm.
166	23	Kế toán - Kiểm toán	DH33KT04	0306331 71352	Trần Thị Bích	Ngọc	10/11/1999	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Xã Đa phước, H.An Phú, An Giang); ĐTBTC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,77 > 7,0 điểm.

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
167	24	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT02	030534180074	Nguyễn Thị Hương	30/08/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Xã Bàu Lâm, H.Xuân Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu); ĐTBCL học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,94 > 7,0 điểm.	
168	25	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT02	030534180112	Nguyễn Thị Thảo My	03/12/2000	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBCL học tập HK1, NH 2020 - 2021: 9,34 > 7,0 điểm.	
169	26	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT01	030535190104	Nguyễn Thị Trúc Linh	20/07/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Xã Phước Thành, H.Tuy Phước, Bình Định); ĐTBCL học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,72 > 7,0 điểm.	
170	27	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT02	030535190008	Nguyễn Ngọc Anh	07/08/2001	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBCL học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,82 > 7,0 điểm.	
171	28	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	030535190105	Phạm Thị Mỹ Linh	01/01/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (Xã Mỹ Thắng, H.Phù Mỹ, Bình Định); ĐTBCL học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,51 > 7,0 điểm.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
172	29	Kế toán - Kiểm toán	DH34KT04	030534180216	Nguyễn Thị Huyền Trân	07/08/2000	Hoàn cảnh gia đình khó khăn: tổng thu nhập GD là 5triệu/tháng, cha làm phụ hồ, mẹ bệnh, ít lao động, GD đang nợ Ngân hàng khá nhiều, đang nuôi ăn học 2 người (1 cấp 1) và sống ở vùng khó khăn (Tân Mỹ, Thanh Bình, Đồng Tháp); ĐTBCT học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,63 > 7,0 điểm.	
173	30	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT02	030535190263	Trần Thị Kim Trúc	17/04/2001	Hoàn cảnh gia đình khó khăn (H. Đức Phổ, Quảng Ngãi); ĐTBCT học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,45 > 7,0 điểm.	
174	31	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	030535190055	Lê Huỳnh Hải	08/10/2001	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBCT học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,25 > 7,0 điểm.	
175	32	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT03	030536200055	Phan Thị Thu Hiền	24/02/2002	Hộ nghèo năm 2020 - 2021, mồ côi cha; ĐTBCT học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,0 > 7,0 điểm.	
176	33	Quản trị kinh doanh	DH33MK02	030633171407	Lê Thị Ngọc Hà	12/05/1999	Hoàn cảnh gia đình khó khăn: Bố bỏ đi, 1 mình mẹ nuôi 3 con đang còn tuổi đi học; ĐTBCT học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,1 > 7,0 điểm.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
177	34	Kế toán - Kiểm toán	DH36KT03	030536200046	Nguyễn Thị Hằng	15/11/2002	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,23 > 7,0 điểm.	
178	35	Quản trị Kinh doanh	DH33QT02	030633170842	Hồ Ngọc Phương Uyên	27/03/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,20 > 7,0 điểm.	
179	36	Quản trị kinh doanh	DH33QT03	030633170027	Võ Ngọc Hiền	16/01/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,83 > 7,0 điểm.	
180	37	Quản trị Kinh doanh	DH34MK01	030334180086	Bùi Thị Hoa	19/01/2000	Hoàn cảnh gia đình khó khăn, sống ở xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020 (<i>Xã Đa Lộc, H.Hậu Lộc, Thanh Hóa</i>); ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,09 > 7,0 điểm.	
181	38	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	030334180264	Dương Thị Ngọc Trâm	31/10/2000	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,86 > 7,0 điểm. □	
182	39	Quản trị Kinh doanh	DH35MK01	030335190023	Nguyễn Linh Chi	13/08/2001	Hoàn cảnh gia đình khó khăn, sống ở vùng khó khăn (<i>H. Hương Sơn, Hà Tĩnh</i>); ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,15 > 7,0 điểm.	
183	40	Quản trị kinh doanh	DH35MK03	030335190159	Phan Ngọc Thanh Ngân	25/07/2001	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,16 > 7,0 điểm.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ	
184	41	Quản trị kinh doanh	DH35QT01	030335190223	Lê Thị Hảo	Quyên	06/02/2001	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,20 > 7,0 điểm.	
185	42	Quản trị kinh doanh	DH35QT02	030335190062	Phan Thanh Trung	Hậu	21/09/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (xã Tân Hưng, TP. Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu); ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,45 > 7,0 điểm.	
186	43	Ngoại Ngữ	DH34AV02	030434180078	Lê Thị	Kim	20/02/2000	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 6,77 > 7,0 điểm.	
187	44	Ngoại ngữ	DH34AV03	030434180166	Nguyễn Thị	Phương	04/02/2000	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,11 > 7,0 điểm.	
188	45	Ngoại ngữ	DH36AV02	030436200177	Trịnh Ngọc	Thắng	29/11/2002	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,46 > 7,0 điểm. □	
189	46	Hệ thống thông tin quản lý	DH33TM01	030233170046	Đậu Thị Hồng	Nhung	30/04/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,43 > 7,0 điểm. □	
190	47	Hệ thống thông tin quản lý	DH33TM01	030233170045	Nguyễn Thị Hà	Trang	01/10/1999	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,1 > 7,0 điểm. □	
191	48	Hệ thống thông tin quản lý	DH34DN01	030234180039	Quách Trần Minh	Hiếu	17/10/2000	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,2 > 7,0 điểm. □	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
192	49	Hệ thống thông tin quản lý	DH34TM01	030234180069	Trần Mỹ Linh	20/03/2000	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,1 > 7,0 điểm.	
193	50	Hệ thống thông tin quản lý	DH35DN01	030235190045	Bùi Thị Mỹ Hoa	27/02/2001	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,88 > 7,0 điểm. □	
194	51	Hệ thống thông tin quản lý	DH33TM01	030233170046	Đậu Thị Hồng Nhung	30/04/1999	Hộ cận nghèo năm 2020-2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,43 > 7,0 điểm.	
195	52	Hệ thống thông tin quản lý	DH34TM01	030234180069	Trần Mỹ Linh	20/03/2000	Hộ cận nghèo năm 2020-2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,1 > 7,0 điểm.	
196	53	Hệ thống thông tin quản lý	DH35DN02	030235190013	Lê Văn Cương	30/09/2001	Hộ cận nghèo năm 2020-2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,77 > 7,0 điểm.	
197	54	Hệ thống thông tin quản lý	DH35TM02	030235190055	Lê Hoàng Hương	17/07/2001	Hộ cận nghèo năm 2020-2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,71 > 7,0 điểm.	
198	55	Hệ thống thông tin quản lý	DH36HT03	030236200028	Lê Thị Mỹ Duyên	23/05/2002	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế (<i>Cha thợ hồ, mẹ buôn bán nhỏ</i>) và sống ở khu vực khó khăn (<i>xã Ninh Trung, H.Ninh Hòa, Khánh Hòa</i>); ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,11 > 7,0 điểm.	
199	56	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	030633171483	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	12/09/1999	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 6,5 > 7,0 điểm.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
200	57	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	030633171220	Nguyễn Thị Tố Nguyên	20/12/1999	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,26 > 7,0 điểm.	
201	58	Kinh tế Quốc tế	DH34KQ05	030834180275	Nguyễn Thị Vân	08/04/2000	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,01 > 7,0 điểm. □	
202	59	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ03	030835190111	Phan Thị Linh	03/02/2001	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,18 > 7,0 điểm.	
203	60	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ04	030835190103	Tạ Thị Thu Lan	04/01/2001	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,51 > 7,0 điểm. □	
204	61	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ05	030835190115	Trần Thị Thùy Linh	20/02/2001	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,61 > 7,0 điểm.	
205	62	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ05	030835190288	Dương Tường Vy	10/05/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (xã Ba Ngòi, H.Cam Ranh, Khánh Hòa); ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,14 > 7,0 điểm.	
206	63	Kinh tế Quốc tế	DH35KQ01	030835190056	Lê Thị Thu Hà	12/03/2001	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTB học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,45 > 7,0 điểm.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
207	64	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ03	030836200080	Nguyễn Nhật Linh	12/01/2002	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (<i>Tân Trung, Đầm Dơi, Cà Mau</i>). ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,5 > 7,0 điểm.	
208	65	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ03	030836200018	Hồ Thị Diễm	06/10/2002	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021. ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,09 > 7,0 điểm.	
209	66	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ04	030836200152	Huỳnh Tấn Tạo	24/03/2002	Hộ nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,34 > 7,0 điểm.	
210	67	Kinh tế Quốc tế	DH36KQ05	030836200092	Nguyễn Thị Lương	15/02/2002	Hộ nghèo năm 2020; Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế (<i>cha đánh cá, mẹ làm nông</i>) và sống ở khu vực khó khăn (<i>xã Thạch Hải, H. Thạch Hà, Hà Tĩnh</i>). ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,91 > 7,0 điểm.	
211	68	Luật kinh tế	DH34LK01	030734180035	Lê Thị Hợp	23/02/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (<i>Tuy Hòa, Phú Yên</i>); ĐTBC học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,77 > 7,0 điểm.	

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
212	69	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90012	Đỗ Thị Ánh	17/02/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, sống ở khu vực khó khăn (xã Tân Hưng, H.Gia Lộc, Hải Dương), mồ côi cha; ĐTBCL học tập HK1, NH 2020 - 2021: 7,63 > 7,0 điểm.	
213	70	Luật kinh tế	DH36LK02	0307362 00067	Đoàn Thị Trà My	04/11/2002	Hộ cận nghèo năm 2020 - 2021; ĐTBCL học tập HK1, NH 2020 - 2021: 8,76 > 7,0 điểm.	

Danh sách này gồm 213 sinh viên./.

PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 5 năm 2021

**DANH SÁCH DỰ KIẾN SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
BỔ SUNG NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT		KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
I - Đối tượng 1: Sinh viên là người dân tộc ít người hiện đang sinh sống ở vùng cao, vùng kinh tế khó khăn (thời gian sinh sống ít nhất từ 3 năm trở lên).								
1	1	Ngân hàng	DH33NH01	0306331 71389	Lâm Thị Tuyết Nhi	07/07/1999	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đại Tâm, H.Mỹ Xuyên, Sóc Trăng.	
2	2	Ngân hàng	DH35NH01	0301351 90060	Trần Thị Thu Cúc	01/06/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Trường Thọ, H.Cầu Ngang, Trà Vinh.	
3	3	Tài chính	DH35TC06	0301351 90264	Nông Thị Liều	05/06/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Gia Lai.	
4	4	Tài chính	DH35TC07	0301351 90608	Hoàng Thị Thu Trang	13/08/2001	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Xã Tân Phước, H.Đồng Phú, Bình Phước.	
5	5	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT03	0305351 90030	Lê Thị Thùy Dung	03/10/2001	Dân tộc: Mường; Hộ khẩu: Xã Thành Hưng, H.Thạch Thành, Thanh Hoá.	
6	6	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90053	Hoàng Thị Nhật Hạ	09/06/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắk Lắk.	

7	7	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90083	Nông Thị	Hồng	04/09/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	
8	8	Kế toán - Kiểm toán	HQ7-GE09	0506071 90006	Võ Thị Hoài	An	13/12/2001	Dân tộc: Chơ Ro; Hộ khẩu: Xã Trà Tân, H.Đức Linh, Bình Thuận.	
9	9	Quản trị kinh doanh	DH34MK02	0303341 80126	Lăng Thúy	Loan	08/03/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	
10	10	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	0303341 80237	Đàm Ngọc	Thành	27/11/2000	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	
11	11	Quản trị kinh doanh	DH35QT01	0303351 90213	Lâm Hữu	Phước	14/08/2001	Dân tộc: Hoa; Hộ khẩu: Sóc Trăng.	
12	12	Quản trị Kinh doanh	DH35QT02	0303351 90002	Lư Văn	Nhân	20/1/1998	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
13	13	Ngoại ngữ	DH34AV03	0304341 80175	Lương Thị	Tâm	01/09/2000	Dân tộc: Thái; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	
14	14	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90090	Đàng Nữ Hồng	Khánh	21/01/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phước Dân, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	
15	15	Ngoại ngữ	DH35AV03	0304351 90003	Đa Ngọc	Tuấn	15/09/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hiệp, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
16	16	Ngoại ngữ	DH35AV05	0304351 90114	Huỳnh Thị	Mai	02/09/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hiệp, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
17	17	Kinh tế quốc tế	DH35KQ05	0308351 90072	Hoàng Thị	Hiền	09/02/2001	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắc Lắc.	

18	18	Luật kinh tế	DH34LK02	0307341 80074	Lư Thị Yến	Phi	10/01/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.	
19	19	Luật kinh tế	DH35LK02	0307351 90047	Đổng Nữ Xuân	Hoài	16/06/2001	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Như Bình, H.Ninh Phước, Ninh Thuận.	
20	20	Luật kinh tế	DH35LK03	0307351 90021	Thạch Đoàn Huế	Dung	21/03/2001	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đa Lộc, H.Châu Thành, Trà Vinh.	

II - Đối tượng 2: Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa

21	1	Kinh tế Quốc tế	DH33KQ03	0306331 70220	Vưu Quan	Khải	03/09/1999	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	
----	---	--------------------	----------	------------------	----------	------	------------	----------------------	--

III - Đối tượng 4: Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó trong học tập

22	1	Ngân hàng	DH34NH03	0301341 80316	Nguyễn Thị Kim	Ngân	13/08/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (xã Đức Chánh, H.Mộ Đức, Quảng Ngãi); ĐTBC học tập HK1, NH 2019 - 2020: 7,98 > 7,0 điểm.	
23	2	Kế toán - Kiểm toán	DH35KT04	0305351 90055	Lê Huỳnh	Hải	08/10/2001	Hộ cận nghèo năm 2019 - 2020; ĐTBC học tập HK1, NH 2019 - 2020: 7,02 > 7,0 điểm.	
24	3	Quản trị kinh doanh	DH35QT01	0303351 90223	Lê Thị Hảo	Quyên	06/02/2001	Hộ nghèo năm 2019 - 2020; ĐTBC học tập HK1, NH 2019 - 2020: 7,45 > 7,0 điểm.	

25	4	Quản trị kinh doanh	DH35QT02	030335190062	Phan Thanh Trung	Hậu	21/09/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (<i>xã Tân Hưng, TP. Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu</i>); ĐTBCL học tập HK1, NH 2019 - 2020: 8,65 > 7,0 điểm.	
26	5	Ngoại ngữ	DH34AV03	030434180166	Nguyễn Thị	Phương	04/02/2000	Hộ cận nghèo năm 2019 - 2020; ĐTBCL học tập HK1, NH 2019 - 2020: 7,49 > 7,0 điểm.	
27	6	Luật kinh tế	DH34LK01	030734180035	Lê Thị	Hợp	23/02/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (<i>Tuy Hòa, Phú Yên</i>); ĐTBCL học tập HK1, NH 2019 - 2020: 7,1 > 7,0 điểm.	
28	7	Luật kinh tế	DH35LK02	030735190012	Đỗ Thị	Ánh	17/02/2001	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, sống ở khu vực khó khăn (<i>xã Tân Hưng, H. Gia Lộc, Hải Dương</i>), mồ côi cha; ĐTBCL học tập HK1, NH 2019 - 2020: 7,52 > 7,0 điểm.	

Danh sách này gồm 28 sinh viên./.

PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HCM
PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 5 năm 2021

**DANH SÁCH DỰ KIẾN SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
BỔ SUNG NĂM HỌC 2018 - 2019**

STT	KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
I - Đối tượng 1: Sinh viên là người dân tộc ít người hiện đang sinh sống ở vùng cao, vùng kinh tế khó khăn (<i>thời gian sinh sống ít nhất từ 3 năm trở lên</i>) .							
1	1	Ngân hàng	DH33NH01	030633171389	Lâm Thị Tuyết Nhi	07/07/1999	Dân tộc: Khmer; Hộ khẩu: Xã Đại Tâm, H.Mỹ Xuyên, Sóc Trăng.
2	2	Quản trị kinh doanh	DH34MK02	030334180126	Lăng Thúy Loan	08/03/2000	Dân tộc: Nùng; Hộ khẩu: Đắc Lắc.
3	3	Quản trị Kinh doanh	DH34QT02	030334180237	Đàm Ngọc Thành	27/11/2000	Dân tộc: Tày; Hộ khẩu: Đắc Lắc.
4	4	Ngoại ngữ	DH34AV03	030434180175	Lương Thị Tâm	01/09/2000	Dân tộc: Thái; Hộ khẩu: Đắc Lắc.
5	5	Luật kinh tế	DH34LK02	030734180074	Lư Thị Yến Phi	10/01/2000	Dân tộc: Chăm; Hộ khẩu: Xã Phan Hòa, H.Bắc Bình, Bình Thuận.
II - Đối tượng 4: Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó trong học tập:							

6	1	Luật kinh tế	DH34LK01	0307341 80035	Lê Thị	Hợp	23/02/2000	Gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và sống ở khu vực khó khăn (<i>Tuy Hòa, Phú Yên</i>); ĐTBC học tập HK1, NH 2018 - 2019: 7,88 > 7,0 điểm.	
---	---	--------------	----------	------------------	--------	-----	------------	---	--

Danh sách này gồm 6 sinh viên./

PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HCM
PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 5 năm 2021

**DANH SÁCH DỰ KIẾN SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
BỔ SUNG NĂM HỌC 2017 - 2018**

STT	KHOA	LỚP	MSSV	HỌ LÓT VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
Đối tượng 1: Sinh viên là người dân tộc ít người hiện đang sinh sống ở vùng cao, vùng kinh tế khó khăn (<i>thời gian sinh sống ít nhất từ 3 năm trở lên</i>) .							
1	1	Ngân hàng	DH33NH01	0306331 71389	Lâm Thị Tuyết Nhi	07/07/1999	Dân tộc: Khomer; Hộ khẩu: Xã Đại Tâm, H.Mỹ Xuyên, Sóc Trăng.

Danh sách này gồm 01 sinh viên./.

PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN